



HAUGIANGWATER

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Địa chỉ: Quốc lộ 61, Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

Điện thoại: (0293) 3573 355

Email: hgcerwass@gmail.com

Website: www.nuocsachhaugiang.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG



2020



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN**

MỤC LỤC

I THÔNG TIN CHUNG

II TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH

III BÁO CÁO CỦA
BAN GIÁM ĐỐC



IV BÁO CÁO CỦA
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V BÁO CÁO
QUẢN TRỊ CÔNG TY

VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN 2020



1 THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	08
Quá trình hình thành và phát triển	10
Các thành tích tiêu biểu	12
Cơ cấu bộ máy quản lý	14
Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	16
Định hướng phát triển	18
Các rủi ro	20

THÔNG TIN KHẮT QUÁT



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Tên Tiếng Anh	HAU GIANG ENVIRONMENTAL SANITATION AND WATER SUPPLY JOINT STOCK COMPANY	Trụ sở chính	Quốc lộ 61, Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang
Tên viết tắt	HAU GIANG WATER	Điện thoại	(0293) 3573 355
Mã cổ phiếu	HAW	Email	www.nuocsachhaugiang.com.vn
Vốn điều lệ	292.331.400.000 đồng	Website	hgcerwass@gmail.com
		Giấy chứng nhận ĐKDN	Số 6300330916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2020.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Hưởng ứng phong trào “Thập kỷ Quốc tế về cấp nước và Vệ sinh môi trường” của Liên Hiệp Quốc, Chính phủ - dưới sự tài trợ của Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF), đã triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.



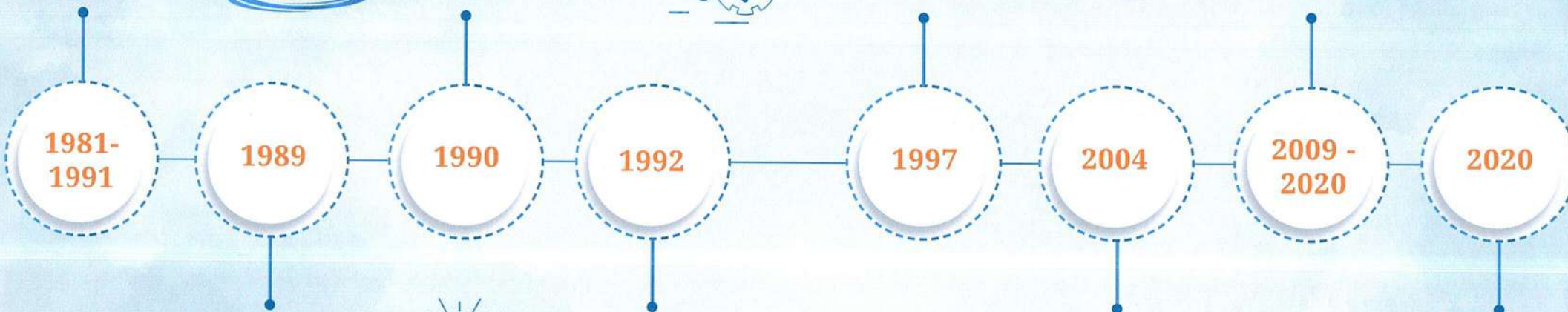
Ban quản lý công trình Nước nông thôn đổi tên thành Trung tâm Chương trình Nước và Vệ sinh môi trường UNICEF Hậu Giang.



Chương trình Nước và Vệ sinh môi trường Cần Thơ đổi tên thành Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cần Thơ.



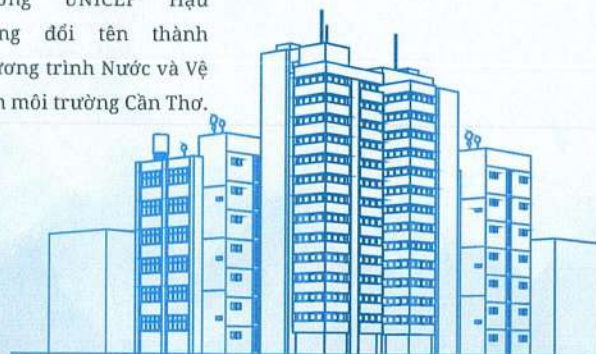
Ngày 10/02/2009, UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 286/QĐ - UBND thành lập Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang.



Ngày 05/08/1989, Ủy ban Nhân dân (UBND) Tỉnh Hậu Giang ra Quyết định số 270 “Thành lập Ban quản lý công trình Nước nông thôn thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội” phụ trách việc xây dựng công trình cấp nước nông thôn Tỉnh Hậu Giang.



Trung tâm Chương trình Nước và Vệ sinh môi trường UNICEF Hậu Giang đổi tên thành Chương trình Nước và Vệ sinh môi trường Cần Thơ.



UBND tỉnh Hậu Giang đã ban hành quyết định thành lập Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang dựa trên cơ sở ban đầu là Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Cần Thơ. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang.

Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang chính thức thành lập dựa trên quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn với giấy chứng nhận ĐKDN số 6300330916 ngày 01/07/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp với vốn điều lệ là 292.331.400.000 đồng.

CÁC THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU CỦA CÔNG TY

Năm 2006 Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2006 (theo Quyết định số 196/QĐ.SNN &PTNT ngày 29/12/2006 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang)

Năm 2007 Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2007 (theo Quyết định số 14/QĐ.SNN &PTNT ngày 17/01/2008 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang)

Năm 2008 Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2008 (theo Quyết định số 08/QĐ.SNN &PTNT ngày 12/01/2010 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang)

Năm 2010 Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2010 (theo Quyết định số 05/QĐ.SNN &PTNT ngày 07/01/2011 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang)

Năm 2014 Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2014 (theo Quyết định số 142/QĐ.SNN &PTNT ngày 03/02/2015 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang)

Công đoàn cơ sở vững mạnh, vững mạnh xuất sắc năm 2014 (theo Quyết định số 34/QĐ.CĐVC ngày 18/11/2014 của Công đoàn Viên chức tỉnh Hậu Giang).

Bảng khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động “Tháng công nhân” năm 2014 (Theo Quyết định số 129/QĐ.LĐLĐ ngày 09/06/2014 của LĐLĐ tỉnh Hậu Giang).

Bảng khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm 2014 (theo Quyết định số 33/QĐ.LĐLĐ ngày 28/01/2015 của LĐLĐ tỉnh Hậu Giang).

Giấy khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có thành tích xuất sắc trong hoạt động công đoàn năm 2014 (theo Quyết định số 28/QĐ-CĐVC ngày 29/01/2015 của Công đoàn viên chức tỉnh Hậu Giang).

Giấy khen cho các tập thể, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2014 (theo Quyết định số 144/QĐ-SNN&PTNT ngày 03/02/2015 của GD Sở NN&PTNT tỉnh Hậu Giang).

Năm 2015

Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2015 (theo Quyết định số 516/QĐ.SNN &PTNT ngày 25/12/2015 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang).

Công đoàn cơ sở vững mạnh năm 2015 (theo Quyết định số 69/QĐ.CĐVC ngày 20/11/2015 của Công đoàn Viên chức tỉnh Hậu Giang).

Giấy khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có thành tích xuất sắc tiêu biểu trong phong trào thi đua yêu nước và hoạt động công đoàn năm 2015 (theo Quyết định số 13/QĐ-CĐVC ngày 20/04/2015 của Công đoàn viên chức tỉnh Hậu Giang).

Giấy khen cho các tập thể, cá nhân đã có thành tích thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2015 (theo Quyết định số 518/QĐ-SNN&PTNT ngày 25/12/2015 của GD Sở NN&PTNT tỉnh Hậu Giang).

Giấy khen cho CĐCS Trung tâm Nước sạch và VSMTNT có thành tích xuất sắc trong phong trào CBCCVC – NLĐ và hoạt động công đoàn năm 2015 (theo Quyết định số 90/QĐ-CĐVC ngày 23/12/2015 của Công đoàn viên chức tỉnh Hậu Giang).

Năm 2016

Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2016 (theo Quyết định số 539/QĐ.SNN &PTNT ngày 07/12/2016 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang).

Năm 2017

Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2017 (theo Quyết định số 857/QĐ.SNN &PTNT ngày 12/12/2017 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang).

Danh hiệu tập thể lao động xuất sắc cho 09 tập thể thuộc Sở NN&PTNT (theo Quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang).

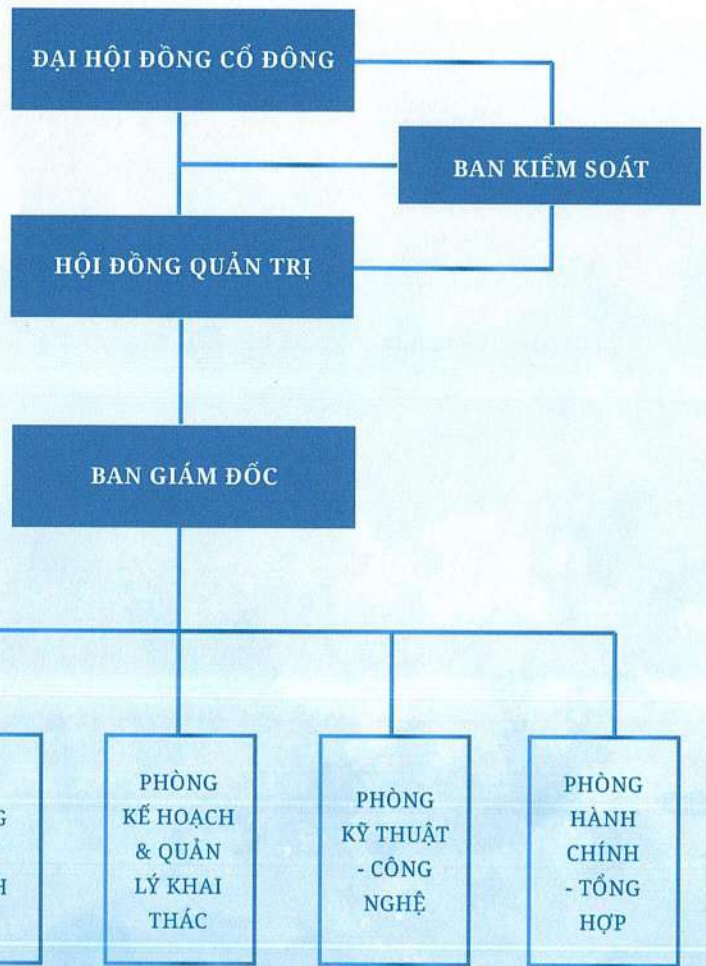
Giấy khen cho các tập thể, cá nhân đã có thành tích thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2017 (theo Quyết định số 858/QĐ.SNN&PTNT ngày 12/12/2017 của GD Sở NN&PTNT).

Năm 2018

Tập thể, cá nhân lao động tiên tiến năm 2018 (theo Quyết định số 535/QĐ.SNN &PTNT ngày 24/12/2018 của Sở NN và PTNT tỉnh Hậu Giang).

Giấy khen cho các tập thể, cá nhân đã có thành tích thi đua hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2018 (theo Quyết định số 536/QĐ-SNN&PTNT ngày 24/12/2018 của GD Sở NN&PTNT tỉnh Hậu Giang).

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty bao gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất một lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được pháp luật và Điều lệ công ty quy định. ĐHĐCĐ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do pháp luật và Điều lệ công ty, các quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. HĐQT có 03 thành viên, nhiệm kỳ tối đa của mỗi thành viên là 5 năm.

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm soát mọi mặt hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Hiện Ban Kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên, có nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị.

BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty gồm có 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Giám đốc thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc phân công hoặc ủy quyền.

CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG BAO GỒM 05 ĐƠN VỊ

- » Phòng Kế toán – Tài chính
- » Phòng Kinh doanh
- » Phòng Kế hoạch – Quản lý khai thác
- » Phòng Kỹ thuật – Công nghệ
- » Phòng Hành chính – Tổng hợp

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

- » Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- » Quản lý khai thác các công trình thủy lợi;
- » Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư;
- » Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;
- » Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;
- » Xét nghiệm chất lượng nước;
- » Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- » Thoát nước và xử lý nước thải;
- » Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- » Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- » Cho thuê xe có động cơ;
- » Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- » Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- » Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm;
- » Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước thực hiện liên doanh liên kết hợp tác đầu tư trong lĩnh vực cấp thoát nước.

Địa bàn kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty nằm trên địa bàn Tỉnh Hậu Giang.



Thị trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- » Nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường.
- » Xây dựng và hoàn thiện đội ngũ lãnh đạo có bản lĩnh và chuyên nghiệp, đồng thời xây dựng đội ngũ quản lý, kinh doanh và chuyên gia giỏi.
- » Cơ cấu bộ máy sau cố phần hóa theo mô hình đại chúng nhằm đem lại tính minh bạch và hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao việc sử dụng hiệu quả tài sản và nguồn vốn của nhà nước.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- » Phát huy thế mạnh trong lĩnh vực cung cấp nước sạch cho các hộ dân vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
- » Xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng và đối tác bằng hình ảnh và thương hiệu của đơn vị tận tâm, uy tín và chất lượng.
- » Tập trung đầu tư và nâng cấp hệ thống xử lý nước và đường ống dẫn nước nhằm đem đến cho người dân những sản phẩm nước chất lượng nhất, đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Mục tiêu đối với môi trường

- » Là doanh nghiệp nhà nước hoạt động trên các lĩnh vực công ích và môi trường, Công ty luôn tuân thủ, thực hiện đầy đủ các luật, quy định liên quan đến bảo vệ môi trường.
- » Công ty luôn hướng đến mục tiêu phát triển xanh bằng việc có trách nhiệm hơn trong quá trình xây dựng, sản xuất, xử lý rác thải và sử dụng nguồn nước, tránh gây lãng phí, ô nhiễm môi trường.

Mục tiêu đối với người lao động

- » Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự thông qua việc thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn kỹ năng chuyên môn, kỹ năng mềm cho CBCNV.
- » Tuyển dụng đội ngũ kỹ sư năng động, sáng tạo, có chuyên môn nghiệp vụ và lực lượng công nhân kỹ thuật lành nghề.
- » Khuyến khích toàn thể nhân viên tham gia các hoạt động tình nguyện của Công ty tổ chức và thúc đẩy tư duy hướng tới phát triển bền vững, nâng cao giá trị sống.

Mục tiêu đối với xã hội và cộng đồng

- » Xây dựng uy tín trong lòng khách hàng bằng cách cung ứng các dịch vụ an toàn, chất lượng. Song song với hoạt động kinh doanh hiệu quả, Công ty luôn bảo đảm môi trường xanh – sạch – đẹp, cảnh quan vùng nông thôn luôn thân thiện, thoáng mát, sạch sẽ.
- » Tích cực tham gia các hoạt động, chương trình vì cộng đồng.

“ CÁC RỦI RO



Rủi ro kinh tế

Trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung chưa đi đến hồi kết, cộng với sự bùng phát mạnh của dịch Covid-19 trong năm 2020, nền kinh tế thế giới trải qua thời kỳ suy thoái (theo Ngân hàng Thế giới, GDP toàn cầu giảm khoảng 4,4%), trong đó Việt Nam tăng trưởng chậm lại với tốc độ tăng trưởng GDP chỉ dừng ở mức 2,91% so với con số 7,02% năm 2019). Chỉ số lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) vẫn được kiểm soát tốt, duy trì ở mức dưới 4% theo mục tiêu đề ra của Quốc hội.

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và cung cấp nước sạch. Tuy các biến động của nền kinh tế vĩ mô không ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty nhưng lại có ảnh hưởng gián tiếp thông qua sự phát triển của đô thị và tình hình đầu tư tại địa phương. Cụ thể, khi kinh tế đất nước phát triển, hoạt động công nghiệp cũng có xu hướng phát triển theo, đời sống người dân và hoạt động sản xuất các vùng nông thôn và khu vực lân cận được nâng cao. Khi đó nhu cầu về nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất sẽ tăng lên, tạo điều kiện cho Công ty tăng doanh thu, mở rộng sản xuất.

Nhận định được rủi ro cũng như cơ hội phát triển trên, Công ty không chủ quan, luôn cập nhật, theo sát tình hình kinh tế chung nhằm đưa ra các chính sách kinh doanh phù hợp.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động kinh doanh dưới hình thức công ty cổ phần, Công ty chịu tác động bởi hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Bảo vệ Môi trường. Theo đó, bất kỳ sự sửa đổi hay bổ sung nào trong luật và các văn bản liên quan cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Cụ thể, Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản pháp lý khác liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất của Công ty đã được cải cách và sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2021.

Những thay đổi trong hệ thống pháp luật có thể dẫn tới định hướng phát triển mở rộng của công ty gặp một số khó khăn. Tuy nhiên, mặt tích cực từ những thay đổi đó là tạo ra hành lang pháp lý ngày càng chặt chẽ và khoa học, phù hợp với hệ thống pháp luật và hệ thống quốc tế, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng như giúp cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước tiến hành thuận lợi hơn.

Để quản trị rủi ro này, Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà nước đủ các loại thuế, các khoản thu theo đúng quy định của pháp luật và nộp đúng thời hạn, đồng thời bảo vệ tốt môi trường và bảo đảm an toàn tuyệt đối trong sản xuất, kinh doanh. Công ty cũng thường xuyên cập nhật những thay đổi trong chính sách và quy định pháp lý liên quan đến ngành, từ đó đưa ra những thay đổi phù hợp.



JUSTICE

RỦI RO ĐẶC THÙ

Rủi ro nguyên liệu thô

Nước máy hiện nay được sử dụng hầu hết ở các khu vực trên cả nước bao gồm địa bàn tỉnh Hậu Giang. Theo ước tính của Cục Quản lý Tài nguyên nước – Bộ Tài nguyên Môi trường, khoảng 50% nguồn nước cung cấp được khai thác từ nguồn nước ngầm. Hiện nay, chất lượng nước ngầm có sự thay đổi theo chiều hướng xấu đi. Cụ thể, những hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đã vô tình tác động xấu đến nguồn nước ngầm. Đó là chất thải sinh hoạt, chất thải hoạt động công nghiệp. Phân bón của nông nghiệp, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu xâm nhập vào đất khiến chất lượng nước ngầm suy giảm, cùng với đó là nhu cầu sử dụng nước ngày một tăng, khiến nước mặn xâm nhập vào các tầng ngầm nước ngọt.

Hiện nay, nguồn nước thô nguyên liệu đầu vào của HAW được khai thác từ nguồn nước sông và nước ngầm. Vì vậy, quá trình xử lý nước và chất lượng nước thành phẩm sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp từ sự thay đổi về chất lượng và lưu lượng của nguồn nước khai thác, cũng như điều kiện tự nhiên của nguồn nước bị thay đổi.

Để đảm bảo nguồn nước cung cấp cho người dân được đảm bảo theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế (QCVN 02:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt), Công ty thường xuyên phối hợp với Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật - Sở Y tế Hậu Giang để kiểm soát chất lượng nước trên mạng lưới, xử lý kịp thời các trường hợp nước trên mạng lưới bị ô nhiễm; thường xuyên theo dõi kết quả phân tích chất lượng nước thô nhằm phát hiện biến động về chất lượng nước, lập tức đề ra biện pháp khắc phục, xác định chủng loại và định lượng hóa chất phù hợp để áp dụng vào sản xuất.

Rủi ro giá cả

Đặc thù là ngành dịch vụ công ích - phục vụ cộng đồng, đơn giá các sản phẩm và dịch vụ của Công ty được quy định bởi cơ quan ban ngành. Cụ thể, giá tiêu thụ nước sạch nông thôn do Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang cung cấp trên địa bàn tỉnh Hậu Giang sẽ căn cứ vào Quyết định số 44/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/ 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang. Do đó, khi có sự biến động trong chi phí sản xuất và quản lý, mục tiêu lợi nhuận mà Công ty dự kiến đưa ra trước đó sẽ chịu ảnh hưởng.

Để đảm bảo kế hoạch kinh doanh trong năm đề ra, Công ty thực hiện cải tạo và mở rộng mạng lưới cung cấp nước song song việc đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và sử dụng hiệu quả các tài nguyên của doanh nghiệp.

Rủi ro thất thoát nước

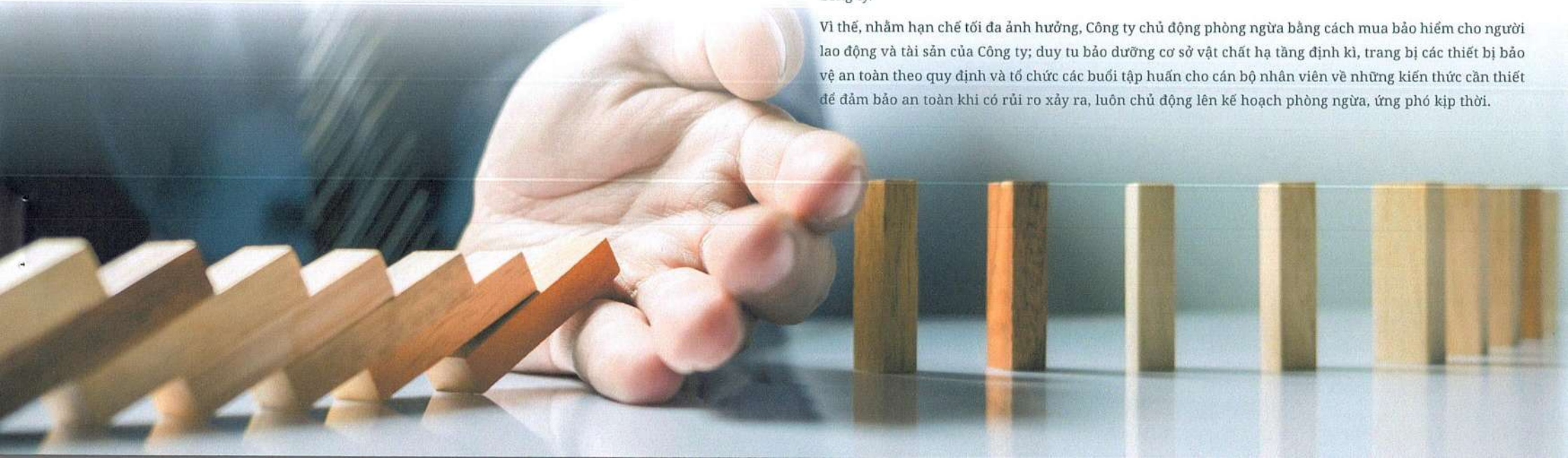
Việc phát triển hạ tầng kỹ thuật, đô thị hóa ảnh hưởng không nhỏ đến rủi ro thất thoát nước. Ngoài ra, trong quá trình thi công, xây dựng mới các tuyến đường có khả năng làm vỡ hệ thống đường ống gây thất thoát nước.

Theo đó, Công ty thường xuyên cải tạo, nâng cấp hệ thống đường ống dẫn nước; kịp thời bảo trì, thay thế đồng hồ đo lưu lượng nước, công tơ nước để giảm thiểu rủi ro thất thoát nước; đẩy nhanh việc triển khai các dự án tự động hóa; ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác dự báo, sản xuất nước sạch, quản lý và phục vụ khách hàng.

Rủi ro khác

Một số rủi ro khác mang tính chất khách quan như động đất, hỏa hoạn, hạn hán, bão lũ, chiến tranh hay dịch bệnh tuy ít có khả năng xảy ra nhưng nếu có thì sẽ tác động phần nào đến tình hình kinh doanh của Công ty.

Vì thế, nhằm hạn chế tối đa ảnh hưởng, Công ty chủ động phòng ngừa bằng cách mua bảo hiểm cho người lao động và tài sản của Công ty; duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất hạ tầng định kì, trang bị các thiết bị bảo vệ an toàn theo quy định và tổ chức các buổi tập huấn cho cán bộ nhân viên về những kiến thức cần thiết để đảm bảo an toàn khi có rủi ro xảy ra, luôn chủ động lên kế hoạch phòng ngừa, ứng phó kịp thời.





2 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	26
Tổ chức nhân sự	26
Chính sách nhân sự	30
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	32
Tình hình tài chính	33
Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	36
Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng	38

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 01/07/2020 – 31/12/2020	Thực hiện 01/07/2020 – 31/12/2020
1	Tổng tài sản	351.860	331.088
2	Doanh thu thuần	30.828	22.906
3	Lợi nhuận trước thuế	5.748	(3.802)
4	Lợi nhuận sau thuế	4.598	(3.802)

Trong năm 2020, HAW tiếp tục thực hiện khai thác, xử lý và cung cấp nước đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nước sạch trong sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn phục vụ. Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang thành lập dựa trên quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/07/2020.

Nhìn chung, trong 6 tháng sau khi thực hiện cổ phần hóa, doanh thu thuần Công ty đạt được là 22.905 triệu đồng, bằng 74,30% so với kế hoạch đã đề ra. Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục thực hiện các dự án nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống các nước tại các xã, là bước đầu cho hoạt động mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của HAW trong tương lai. Vì thế, giá vốn hàng bán cho hoạt động sản xuất nước tăng mạnh, cụ thể đạt 20.647 tỷ đồng cho khoảng 6 tháng cuối năm. Do đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty từ 01/07/2020 đến 31/12/2020 ghi nhận lỗ 3.803 tỷ đồng.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Danh sách Ban Điều hành

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Lê Kỳ Hội	Thành viên HĐQT kiêm Giám Đốc	10.241.071	35,03%
2	Hà Thanh Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám Đốc	1.201.832	4,11%
3	Bùi Thị Anh Thư	Kế toán trưởng	9.000	0,03%

Lý lịch Ban điều hành



Ông: LÊ KỶ HỘI

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Giám Đốc

Năm sinh: 31/10/1977
Quê quán: xã An Nhơn, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ



Ông: HÀ THANH PHONG

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Giám Đốc

Năm sinh: 26/9/1986
Quê quán: Thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học Xây dựng dân dụng và Công nghiệp



Bà: BÙI THỊ ANH THƯ

Kế toán trưởng

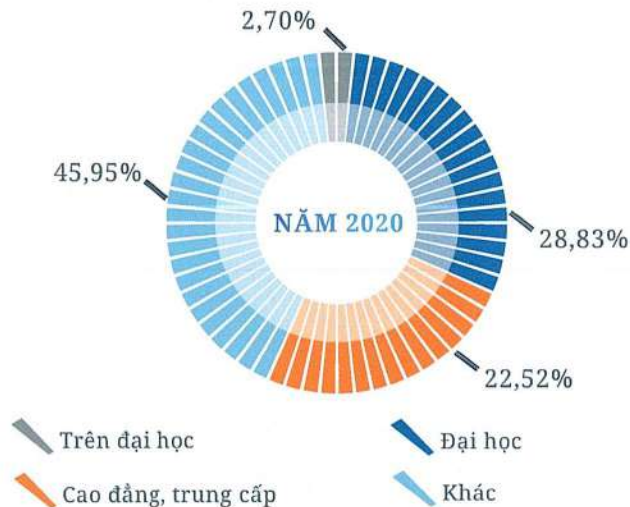
Năm sinh: 18/5/1985
Quê quán: xã Vị Tân, huyện Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học Kế toán

TỔ CHỨC NHÂN SỰ (tiếp theo)

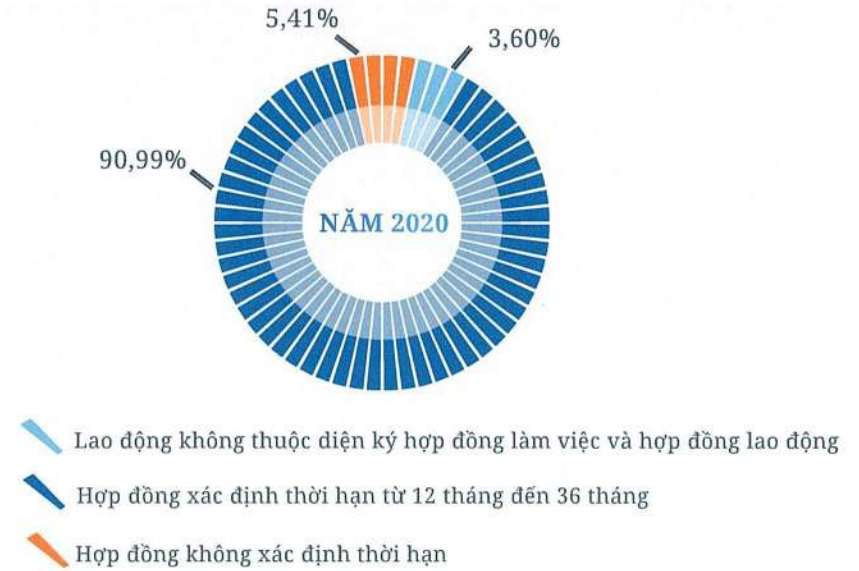
Số lượng cán bộ công nhân viên

STT	Tính chất phân loại	Năm 2020	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	111	100,00%
1	Trên đại học	3	2,70%
2	Đại học	32	28,83%
3	Cao đẳng, trung cấp	25	22,52%
4	Khác	51	45,95%
B	Theo loại hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động	111	100,00%
1	Lao động không thuộc diện ký hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động	4	3,60%
2	Hợp đồng xác định thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng	101	90,99%
3	Hợp đồng không xác định thời hạn	6	5,41%
C	Theo giới tính	111	100,00%
1	Nam	100	90,09%
2	Nữ	11	9,91%

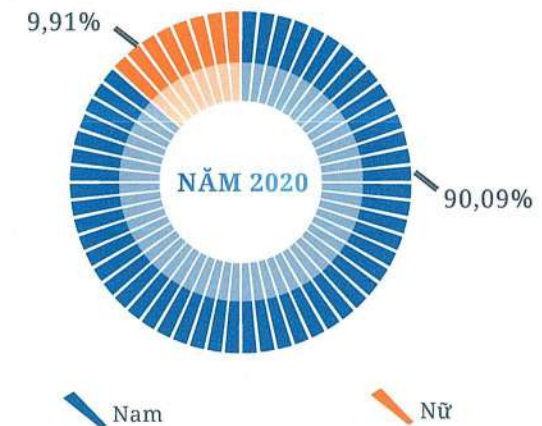
PHÂN LOẠI THEO TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG



PHÂN LOẠI THEO TÍNH CHẤT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG



PHÂN LOẠI THEO GIỚI TÍNH



Thu nhập bình quân

Thu nhập bình quân năm 2020 của Công ty bằng 4.880.000d/ người.

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

“ Trong năm 2020, Công ty tiếp tục tổ chức các đợt tập huấn cho cán bộ công nhân viên kiến thức về Luật xây dựng, Luật Thuế, Luật Lao động,... cùng các khoá bồi dưỡng năng lực chuyên môn. Bên cạnh đó, Công ty xây dựng chính sách tiền lương, thưởng, chính sách phúc lợi ngày lễ, tết cho cán bộ công nhân viên, đồng thời trích lập BHYT, BHXH, BHNT theo đúng quy định để đảm bảo đời sống người lao động được cải thiện, an tâm công tác.

01

Chính sách lương thưởng



Chủ trương về chính sách lương thưởng và phúc lợi của Công ty luôn rõ ràng, minh bạch, dựa trên tiêu chuẩn chung về mức sống trong khu vực và phù hợp với quy định của pháp luật. Chính sách lương thưởng, phúc lợi được Công ty dựa trên cấp bậc và mức độ đóng góp cho Công ty nhằm tạo động lực cho cán bộ công nhân viên, khuyến khích nhân viên làm việc sáng tạo, hiệu quả hơn.

Ngoài ra, những quy định về Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm Y tế và một số quy định khác theo pháp luật đều được Công ty thực hiện đầy đủ. Bên cạnh đó, hằng năm Công ty đều đặn tổ chức các kỳ nghỉ mát và tham quan tập thể, góp phần đảm bảo đời sống tinh thần cho cán bộ công nhân viên, tạo sự đoàn kết, gắn bó trong nội bộ Công ty.

02

Điều kiện và chế độ làm việc



Công ty luôn ưu tiên về đảm bảo an toàn lao động trong công tác triển khai sản xuất và hoạt động hằng ngày. Hằng năm, Công ty đều thực hiện công tác đánh giá, kiểm tra điều kiện làm việc của nhân viên, đặc biệt là khối sản xuất, thi công, nhằm đáp ứng tiêu chuẩn quy định. Để tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên được làm việc trong môi trường tốt hơn, Công ty đang tiến

hành xây dựng, hoàn thiện trụ sở làm việc mới và sẽ đưa vào sử dụng sau khi hoàn thành. Nơi làm việc như văn phòng, nhà xưởng cũng sẽ được trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết, cấp phát đồng phục cho nhân viên theo quy định. Ngoài ra, Công ty còn tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên.

Chế độ làm việc tuân thủ theo quy định của pháp luật về lao động: làm việc 8 giờ/ngày và có chế độ nghỉ trưa hợp lý. Thời gian nghỉ lễ, tết, nghỉ ốm, thai sản được bố trí theo quy định của pháp luật.

Công tác đào tạo

03

Để đáp ứng mục tiêu phát triển lâu dài mà Công ty đề ra, Công ty cần đội ngũ nhân sự chất lượng, lành nghề, công tác đào tạo nhân sự là công tác không thể thiếu trong định hướng lâu dài của Công ty.

Hằng năm, Công ty đều tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên tham gia các khoá đào tạo nghiệp vụ, đào tạo nội bộ, và tổ chức đánh giá năng lực thường xuyên để có chế độ thưởng thích hợp, nhằm tạo động lực, phát huy hết tiềm năng của người lao động. Bên cạnh đó, Công ty còn cử cán bộ công nhân viên tham gia các khoá tập huấn về Luật Thuế, Luật Lao động để đáp ứng sự thay đổi của các văn bản pháp luật.

Với những chính sách như trên, Công ty đã tạo sự gắn kết lâu dài với cán bộ công nhân viên. Trong những năm qua, hầu như không có sự biến động lớn về nhân sự.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Tình hình xây dựng cơ bản:

Tổng vốn được giao đến 31/12/2020 là 37.045 triệu đồng, trong đó:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Vốn	Giá trị
1	Vốn CBNS địa phương	14.624
2	Vốn XSKT	12.615
3	Vốn CTMTQG	3.047
4	Vốn kéo dài (XSKT)	3.889
5	Vốn kéo dài (Chuẩn bị đầu tư)	2.870

Khối lượng thực hiện từ đầu năm đến 31/12/2020: 33.225 triệu đồng, đạt 89,68% so kế hoạch vốn bố trí năm 2020.

Tổng vốn giải ngân đến 31/12/2020 là 33.896 triệu đồng đạt 91,49% vốn giao năm 2020 (vốn chuẩn bị đầu tư 2.870 triệu đồng chưa giải ngân), trong đó:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Vốn	Giá trị
1	Vốn CBNS địa phương	14.624
2	Vốn XSKT	12.615
3	Vốn CTMTQG	3.026
4	Vốn kéo dài (XSKT)	3.781

Các dự án chuyển tiếp:

Các dự án chuyển tiếp bao gồm 9 công trình: Khối lượng thực hiện đạt 100%, công trình đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, cung cấp nước sạch cho khoảng 7.410 hộ dân trong vùng dự án. Khối lượng giải ngân 5.991/6.012 triệu đồng, đạt 99,65% KH vốn giao năm 2020.

Công trình khởi công mới trong năm 2020:

Các dự án khởi công mới bao gồm 4 công trình: Khối lượng thực hiện đạt 100%, công trình đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, cung cấp nước sạch cho khoảng 4.348 hộ dân trong vùng dự án. Khối lượng giải ngân 27.994/28.163 triệu đồng, đạt 99,4% KH vốn giao năm 2020.

Công trình khởi công mới giai đoạn 2021-2025:

Các dự án khởi công mới bao gồm 7 công trình:

- » Tổng KH vốn phân bổ năm 2021 là 107.000 triệu đồng từ nguồn vốn Xổ số kiến thiết.
- » Công ty đã trình Sở Xây dựng phê duyệt chỉ phí chuẩn bị đầu tư, hiện các đơn vị tư vấn đang triển khai công tác lập dự án, dự kiến sẽ trình Sở Xây dựng thẩm định dự án trước ngày 15/01/2020.

Công trình dự án công ty tự thực hiện:

Tổng kinh phí: 2.332 triệu đồng. Trong đó:

- » Phát triển tuyến ống dẫn nối trạm CN mini ông Nguyễn Tấn Phước, ấp Xáng Mới, thị trấn Gạch Gò, chiều dài 1.100m ống D168mm, tổng kinh phí: 280 triệu đồng. Cung cấp nước sạch cho khoảng 82 hộ dân.
- » Sửa chữa tuyến ống áp 2, 3 xã Vị Thủy, chiều dài 1.502m ống D90mm tổng kinh phí: 159 triệu đồng. Cung cấp nước sạch cho khoảng 141 hộ dân.
- » Sửa chữa tuyến ống chợ Bảy Ngàn, chiều dài 844m ống D60mm tổng kinh phí: 128 triệu đồng. Cung cấp nước sạch cho khoảng 87 hộ dân.
- » Sửa chữa, di dời Trạm cấp nước xã Tân Phước Hưng, nâng công suất trạm lên 20m³/h, tổng kinh phí 1.136 triệu đồng. Cung cấp nước sạch cho khoảng 600 hộ dân.
- » Trạm CNTT Đông Thạnh: Nâng công suất trạm biến áp từ 1x25kVA lên 1x50kVA: Tổng kinh phí thực hiện 99 triệu đồng.
- » Trạm CNTT Vị Thắng: Nâng cấp công suất cụm xử lý từ 30m³/h lên 70m³/h: Tổng kinh phí 265 triệu đồng.
- » Trạm CNTT Vị Thanh 2: Lắp bơm chìm cấp 1, làm lan can bê lắng, sửa đường ống công nghệ Trạm CNTT Vị Thanh 2: Tổng kinh phí 124 triệu đồng.
- » Trạm CNTT Phương Bình: Sửa chữa bể lọc và thay cát lọc: Tổng kinh phí 23 triệu đồng.
- » Trạm CNTT Trường Long Tây: Sửa chữa cụm xử lý: Tổng kinh phí 12 triệu đồng.
- » Trạm CNTT Phương Phú: Nâng công suất cụm xử lý từ 50m³/h lên 60m³/h (Đang thực hiện): Tổng kinh phí dự kiến 80 triệu đồng.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
		01/07/2020 – 31/12/2020	01/07/2020 – 31/12/2020
1	Tổng tài sản	351.860	331.089
2	Doanh thu thuần	30.828	22.906
3	Giá vốn hàng bán	25.080	21.523
4	Lợi nhuận từ HĐKD	5.748	(3.791)
5	Lợi nhuận khác	-	(12)
6	Lợi nhuận trước thuế	5.748	(3.802)
7	Lợi nhuận sau thuế	4.598	(3.802)
8	Tỷ lệ cổ tức (%)	80%	80%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 01/07/2020 – 31/12/2020
I	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
-	Khả năng thanh toán ngắn hạn	lần	1,68
-	Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,42
II	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
-	Hệ số nợ/ Tổng tài sản	%	3,03
-	Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	%	3,13
III	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động		
-	Vòng quay hàng tồn kho	vòng	11,51
-	Vòng quay tổng tài sản	vòng	0,07
IV	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS)	%	-16,60
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	-1,20
-	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	-1,16
-	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	-16,55

01

KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Cả 2 hệ số về chỉ tiêu thanh toán của Công ty đều lớn hơn 1, cụ thể hệ số về khả năng thanh toán ngắn hạn và thanh toán nhanh tại thời điểm 31/12/2020 lần lượt là 1,68 lần và 1,42 lần, cho thấy tình hình thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn của Công ty tương đối ổn định, tình hình tài chính của HAW lành mạnh ít nhất trong thời gian ngắn hạn. Tại thời điểm cuối năm (31/12/2020), giá trị tài sản ngắn hạn là 16.858 triệu đồng, trong khi đó nợ ngắn hạn là 10.037 triệu đồng.

02

CƠ CẤU VỐN

Nợ phải trả vẫn còn chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty. Tỷ lệ nợ/tổng tài sản của HAW tại thời điểm 31/12/2020 là 3,03% tương ứng hệ số nợ/vốn chủ sở hữu là 3,13%. Nợ trong năm hoàn toàn đến từ nợ ngắn hạn phục vụ cho hoạt động mở rộng mạng lưới cung cấp nước. Nguồn vốn của Công ty chủ yếu đến từ vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang với tỷ lệ vốn góp là 99,09%. Qua đây có thể đánh giá năng lực tự chính của HAW khá tốt, không phụ thuộc nhiều vào nợ vay.

03

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Hàng tồn kho của HAW là các nguyên liệu, vật tư chuyên ngành cấp nước. Vòng quay hàng tồn kho của Công ty khá cao, đạt 11,51 vòng vào cuối năm 2020. Điều này cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tốt, công tác quản trị hàng tồn kho hiệu quả. Vòng quay tổng tài sản tương đối nhỏ, bằng 0,07 vòng. Nguyên nhân là do giá trị tài sản của HAW tương đối lớn so với doanh thu thuần, mà chiếm chủ yếu là tài sản cố định. Cụ thể, tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2020 là 311.281 triệu đồng, bao gồm hệ thống xử lý nước, mạng lưới ống cấp nước.

04

KHẢ NĂNG SINH LỜI

Trong 6 tháng sau khi cố phần hóa, Công ty đẩy mạnh nâng cấp, mở rộng, phát triển các tuyến ống cấp nước, dẫn đến giá vốn cho hoạt động sản xuất nước tăng mạnh. Do đó, lợi nhuận sau thuế của Công ty ghi nhận lỗ 3.803 triệu đồng. Vì thế, các hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần (ROS), hệ số lợi nhuận sau thuế/ vốn chủ sở hữu (ROE) và lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA) trong 6 tháng cuối năm 2020 đều có giá trị âm, cụ thể đạt lần lượt là -16,60%, -1,2% và -1,16%.

TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thông tin cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu đã phát hành
29.233.140 cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
29.233.140 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ
0 cổ phiếu



Mệnh giá cổ phần
10.000 đồng/cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

STT	Loại cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/ VDL
1	Cổ đông nhà nước	28.967.040	289.670.400.000	99,09%
2	Cổ đông trong nước	266.100	2.661.000.000	0,91%
-	Tổ chức	-	-	-
-	Cá nhân	266.100	2.661.000.000	0,91%
3	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
Tổng cộng		29.233.140	292.331.400.000	100,00%

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

Tên tổ chức/cá nhân	Số CMND/Hộ chiếu/ĐKKD	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu/ VDL
Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang	-	Số 02, đường Hoà Bình, phường V, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	28.967.040	99,09%



TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

- » Là doanh nghiệp hoạt động trong ngành cấp nước nên nguyên liệu chủ yếu của HAW là các hóa chất dùng để xử lý nước như: Clo, PAC, phèn polime, ... Dù là hóa chất thông dụng nhưng Công ty vẫn cần có những biện pháp bảo quản hợp lý, không lạm dụng hóa chất tránh gây hại cho môi trường sống Bên cạnh đó, Công ty cần chú ý lựa chọn nguồn cung cấp nguyên liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư.
- » Ngoài ra, trong năm các chi phí nguyên liệu xử lý nước này tăng do điều chỉnh đơn giá. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu Công ty luôn tìm hiểu, khuyến khích người lao động có những sáng kiến nhằm sử dụng hiệu quả nguyên liệu đầu vào, sử dụng tỷ lệ hóa chất tối ưu nhằm tối đa hóa lợi ích của Công ty.

Công ty tiêu thụ điện năng để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Chi phí điện năng chiếm phần lớn trong chi phí sản xuất nhằm phục vụ cho quá trình vận hành các thiết bị, van phòng và nhà máy nước. Sự biến động điều chỉnh tăng giá điện hàng năm sẽ ảnh hưởng tới lợi nhuận sản xuất kinh doanh của Công ty do nguồn điện Công ty sử dụng tính theo giá thành sản xuất kinh doanh. Vì vậy, HAW chủ trương sử dụng hợp lý nguồn nguyên nhiên vật liệu và khuyến khích toàn thể CBCNV thực hành tiết kiệm trong sản xuất và đời sống.

Là doanh nghiệp cung cấp nước, HAW nhận thức rõ nước đóng vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt cũng như sản xuất của con người. Vì thế, Công ty luôn khuyến khích toàn thể cán bộ công nhân viên, người lao động sử dụng tiết kiệm, hợp lý nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên nước cũng như đảm bảo sự phát triển bền vững của Công ty.

TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

TIÊU THỤ NƯỚC

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

BÁO CÁO LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG.

- » Là một doanh nghiệp sử dụng tài nguyên nước khá lớn trên địa bàn, Công ty xác định việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước là trách nhiệm và quyền lợi của doanh nghiệp;
- » Ngoài việc phối hợp với các ngành chức năng để bảo vệ khai thác nguồn nước hiệu quả, tiết kiệm hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Công ty thường xuyên kiểm tra chất lượng nguồn nước thô, quan tâm công tác xả thải nhằm hạn chế thấp nhất ô nhiễm môi trường.

- » Công ty đã và đang tạo việc làm ổn định cho cán bộ công nhân viên của mình, thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động về lương thưởng và các chế độ cho người lao động;
- » Trang bị bảo hộ lao động, thực hiện đo kiểm môi trường lao động; Thường xuyên tổ chức kiểm tra, tự kiểm tra, đơn đốc thực hiện các biện pháp an toàn lao động tại đơn vị;
- » Thực hiện tốt các chính sách lương, thưởng nhằm khuyến khích người lao động hoàn thành tốt công việc cũng như yên tâm công tác tại Công ty;
- » Thực hiện tốt chính sách phúc lợi lao động như: khám sức khỏe định kỳ, khám chuyên sâu phân loại bệnh nghề nghiệp cho người lao động; các chức danh nghề thuộc nhóm nặng nhọc độc hại đều được phụ cấp theo quy định; trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân theo tính chất công việc, ...

- » Luôn tích cực thực hiện và khuyến khích cán bộ công nhân viên tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện do địa phương tổ chức giúp nâng cao trách nhiệm, tinh thần của mỗi cá nhân đối với xã hội;
- » Ngoài ra, Công ty còn hỗ trợ cho UBND Thành phố, thị xã, thị trấn và các xã về chính sách an sinh xã hội và hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo.



3

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	42
Tình hình tài chính	44
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	46
Kế hoạch phát triển trong tương lai	47

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Thuận lợi

- » Là Công ty được cổ phần hóa lên từ Trung tâm Cấp nước và Vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang, có bề dày lịch sử lâu đời và có nhiều đóng góp cho sự phát triển của tỉnh Hậu Giang nên HAUGIANGWATER luôn nhận được sự quan tâm của đơn vị chủ quản là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang và UBND tỉnh Hậu Giang, nhận được sự hỗ trợ kịp thời của các sở ban ngành tạo điều kiện thuận lợi nhất cho Công ty thực hiện nhiệm vụ của mình.
- » Với phương thức hoạt động kinh doanh phát triển bền vững dựa trên nền tảng giá trị gia tăng ngày càng cao cho người dân địa phương và trách nhiệm người lao động trong Công ty, nên Công ty luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các cấp chính quyền và sự gắn bó lâu dài, xây dựng cùng phát triển của toàn thể CBCNV Công ty.
- » Các nguồn vốn đầu tư cho các dự án nâng cấp, cải tạo, ... được kịp thời, qua đó góp phần đảm bảo kế hoạch sản xuất cung cấp nước cho các hộ dân đáp ứng nhu cầu theo kế hoạch dự kiến.
- » Xây dựng bộ máy nhân sự, mô hình quản lý phù hợp với định hướng tình hình thực tế tại đơn vị.
- » Nguồn nước thô được lấy từ thiên nhiên, với lợi thế hệ thống sông ngòi và nguồn nước ngầm lớn nên nguồn nước thô (nước mặt và nước ngầm) được sử dụng cho sản xuất nước được đánh giá ổn định và đáp ứng công suất của các trạm cấp nước hằng năm.
- » Công tác sửa chữa các trạm cấp nước bị hư hỏng, xuống cấp được quan tâm thực hiện đã nâng cao chất lượng nước, phục vụ sinh hoạt cho người dân nông thôn, không để gián đoạn việc cấp nước.
- » Sản phẩm và dịch vụ của Công ty là một trong những sản phẩm thiết yếu đối với người tiêu dùng, nhu cầu sử dụng nước sạch ngày càng gia tăng khi chất lượng đời sống xã hội ngày càng cao.

Khó khăn

- » Do nhiều hệ thống trạm cấp nước đã đi vào hoạt động thời gian dài, do vậy hạ tầng máy móc thiết bị và đường ống có xuống cấp. Công tác nâng cấp và sửa chữa được triển khai kịp thời song chưa đáp ứng được hết nhu cầu sử dụng, một phần do hạn chế của nguồn vốn ngân sách cấp.
- » Vẫn còn một trạm chất lượng nước và chất lượng phục vụ chưa tốt thật sự, sự cố hư hỏng chưa khắc phục kịp thời.
- » Hoạt động thu tiền nước còn khó khăn hạn chế do công tác đi thu trực tiếp của từng hộ dân, nguyên nhân chính là do đặc thù khách hàng chủ yếu là các hộ dân vùng nông thôn.
- » Hiện nay với khả năng cung cấp nước sạch của Công ty rất lớn nhưng do nhận thức của người dân chưa cao về tầm quan trọng của nước sạch, còn thói quen sử dụng nước giếng chưa qua xử lý. Không chỉ vậy việc khai thác nước ngầm tại các hộ gia đình đang diễn ra một cách tự nhiên và không kiểm soát được. Chính vì những nguyên nhân đó mà một số trạm cấp nước do Công ty quản lý vẫn chưa phát hết công suất cũng như sản lượng, kế hoạch phát triển hàng năm không cao.

“ NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ ”



Trong những năm qua, Công ty không ngừng có các kế hoạch cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý, vừa để phù hợp với các quy định của pháp luật, vừa để hoàn thành tốt các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tạo ra những đột phá trong lợi nhuận và phát triển bền vững:

- » Cải cách về hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nhằm nâng cao uy tín và hình ảnh của Công ty đối với khách hàng.
- » Phát huy ý thức trách nhiệm, khả năng sáng tạo của người lao động, hướng đến mục tiêu chất lượng dịch vụ ngày càng tốt hơn.
- » Cải tiến quy trình làm việc, tạo sự liên kết giữa các phòng ban trong Công ty, đảm bảo các phòng ban luôn phối hợp làm việc để mang lại hiệu quả làm việc tốt nhất.

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2021

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
Sản lượng nước sản xuất	m ³	9.853.957
Sản lượng tiêu thụ	m ³	8.733.052
Tỷ lệ thất nước thoát	%	12,84
Tổng doanh thu	Triệu đồng	63.480
Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	4.299
Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	397
Tỷ suất LNST/VBL	%	1,49
Các khoản nợ Ngân sách	Triệu đồng	2.132

Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản 2021

STT	Tên công trình	Tiến độ thực hiện
1	Trạm cấp nước tập trung liên xã Hòa An và xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 200m ³ /h)	2021-2023
2	Trạm cấp nước tập trung xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp (Công suất 50m ³ /h)	2021-2023
3	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Long Bình, thị xã Long Mỹ (Nâng công suất từ 40m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021-2023
4	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Hòa Tiến, thành phố Vị Thanh (Nâng công suất từ 35m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021-2023
5	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Vị Thắng, huyện Vị Thủy (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021-2023
6	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung Phương Phú, huyện Phụng Hiệp (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021-2023
7	Nâng cấp, mở rộng Trạm cấp nước tập trung xã Phương Bình (Nâng công suất từ 50m ³ /h lên 100m ³ /h)	2021-2023

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI (tiếp theo)

BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI



Ban Điều hành cần xây dựng các kế hoạch cụ thể, đề ra các biện pháp thiết thực để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được đề ra:

01 Về công tác đảm bảo chất lượng dịch vụ cấp nước

- » Tập trung mọi khả năng cung cấp nước ổn định cho sản xuất và sinh hoạt cho các hộ gia đình tại địa bàn vùng nông thôn.
- » Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh, tu bổ sửa chữa máy móc, hệ thống thiết bị nhằm đảm bảo sản xuất nước liên tục, ổn định 24/24h. Lượng nước phát ra đáp ứng về sản lượng lẫn chất lượng và áp lực nước.
- » Bảo dưỡng máy móc thiết bị thường kỳ, khắc phục kịp thời các sự cố kỹ thuật đảm bảo sản xuất ổn định.

02 Về công tác quản lý nhân sự

- » Tích cực phổ biến, vận động và tuyên truyền cán bộ công nhân viên thực hiện tốt các quy định quy chế làm việc của Công ty, cùng các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.
- » Tiếp tục thực hiện cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”, giúp nâng cao về nhận thức, hành động và thực hành tiết kiệm.

03 Về công tác chăm sóc khách hàng

- » Tăng cường công tác kiểm tra giám sát, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng trong toàn Công ty.
- » Thường xuyên kiểm tra hoạt động của các bộ phận nghiệp vụ và nhân viên trực tiếp giao dịch tiếp xúc với khách hàng nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người dân.



4 BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động
của Công ty 52

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động
của Ban Giám đốc Công ty 53

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị 54

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

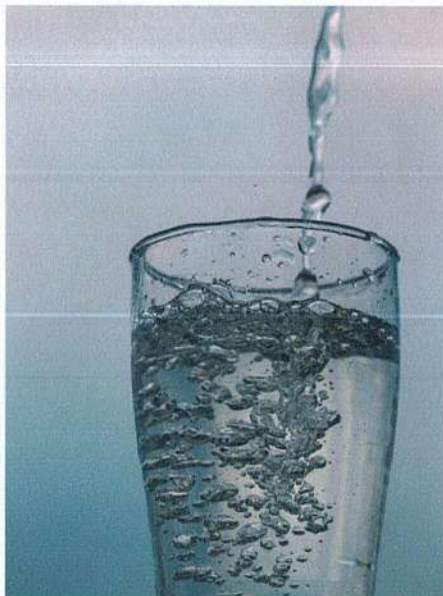
Hội đồng quản trị luôn theo sát công tác quản lý các mặt hoạt động của Công ty, kịp thời đưa ra các giải pháp, biện pháp một cách hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế. Mọi hoạt động của Công ty đều được tiến hành theo Điều lệ và Quy chế quản trị của Công ty. HAUGIANGWATER luôn xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của Ban Lãnh đạo, tổ chức hợp lý các bộ phận kinh doanh và xây dựng chiến lược đầu tư nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công ty kiểm tra, đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đến khu dân cư, chất lượng nước luôn đạt tiêu chuẩn.

Đảm bảo thu nhập cho người lao động an tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tích cực tham gia công tác xã hội, các đoàn thể xã hội hoạt động có hiệu quả.

Công tác công bố thông tin được thực hiện theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Ban Giám đốc đã nỗ lực phối hợp cùng Hội đồng quản trị thực hiện đúng chế độ báo cáo và lập kế hoạch thực hiện sản xuất kinh doanh, đồng thời xây dựng các biện pháp để mọi hoạt động của HGW diễn ra thuận lợi, đáp ứng kỳ vọng của Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị; duy trì hoạt động công ty ổn định, bảo đảm an toàn về tài sản, không có tai nạn lao động xảy ra, đảm bảo quan hệ lao động hài hòa, ổn định trong doanh nghiệp.

Luôn đảm bảo quyền lợi cho người lao động, thực hiện đầy đủ các chính sách theo đúng quy định. Người lao động được tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và được trả lời kịp thời, đầy đủ.

Kết quả cho thấy Công ty đã hoàn thành được các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, cung cấp nước ổn định, đầy đủ cho sản xuất, sinh hoạt các hộ gia đình khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- » Tăng cường công tác quản lý, giám sát, chỉ đạo các hoạt động của Công ty, đảm bảo thực hiện đúng các nội dung đã được thông qua các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Công ty.
- » Tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước, kiểm soát tốt chất lượng nước; cải tạo, sửa chữa, thay thế các tuyến ống không bảo đảm chất lượng, tỷ lệ thất thoát cao.



- » Thực hiện các dự án phát triển hệ thống cấp nước, nâng công suất khai thác nước sạch các nhà máy với lộ trình đầu tư phù hợp, hiệu quả, đảm bảo cấp nước an toàn, đầy đủ cho người dân.
- » Quản lý chi phí hoạt động hiệu quả hơn, nhằm tiết kiệm chi phí, tối ưu hóa doanh thu và lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu



5

BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị	58
Ban Kiểm soát	64
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	67

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu/ Đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch HĐQT	17.549.637	60,03%
2	Lê Kỳ Hội	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	10.241.071	35,03%
3	Hà Thanh Phong	Thành viên HĐQT	1.201.832	4,11%

Lý lịch HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông: NGUYỄN VĂN LÒNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Năm sinh: 05/03/1974
Quê quán: Xã Hòa An, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Quản lý xây dựng



Ông: LÊ KỶ HỘI

Thành viên Hội đồng quản trị

Lý lịch được trình bày chi tiết tại phần lý lịch Ban Điều hành (trang 28)



Ông: HÀ THANH PHONG

Thành viên Hội đồng quản trị

Lý lịch được trình bày chi tiết tại phần lý lịch Ban Điều hành (trang 28)



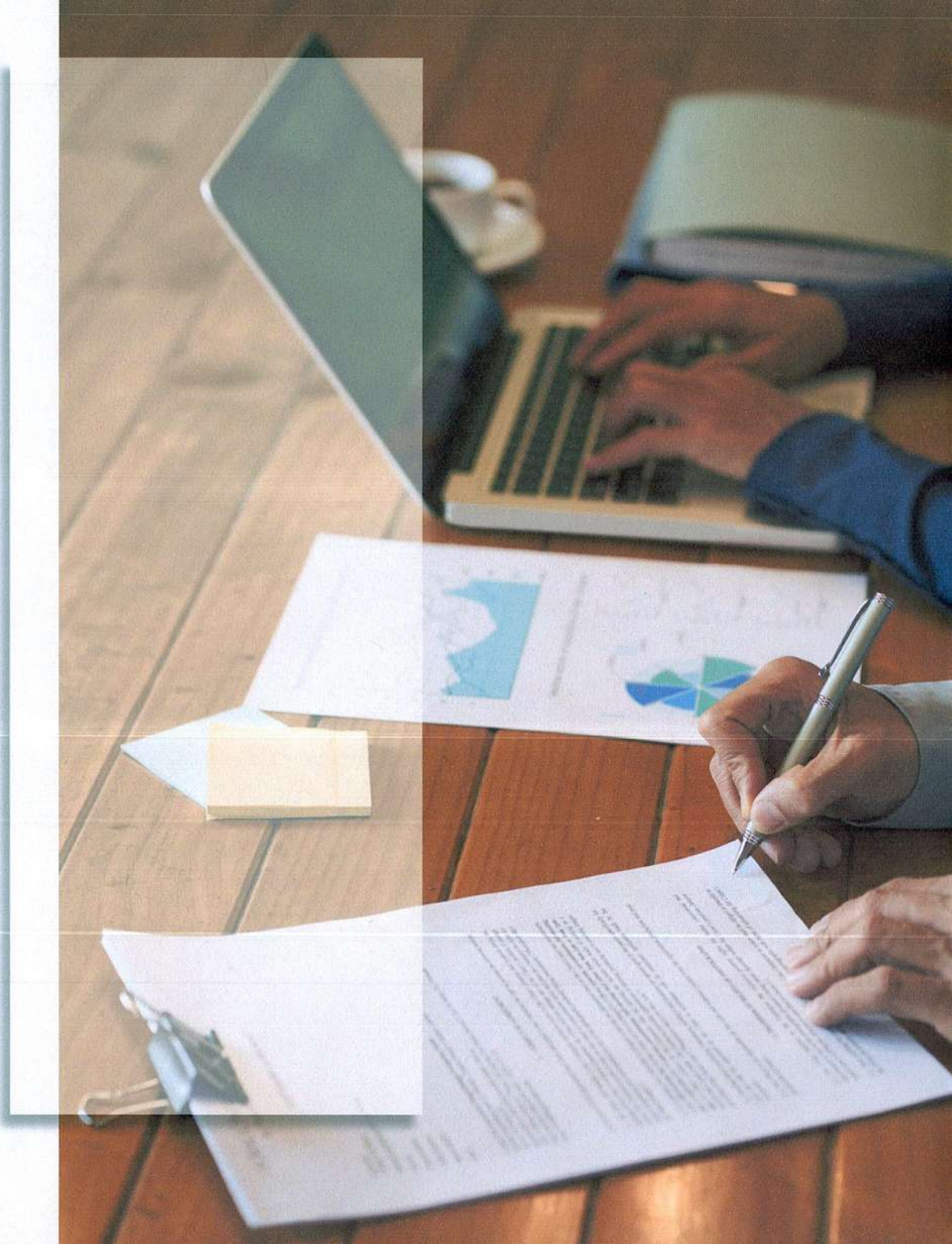
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch HĐQT	10/10	100%
2	Lê Kỳ Hội	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	10/10	100%
3	Hà Thanh Phong	Thành viên HĐQT	10/10	100%

HĐQT thường xuyên giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ mà HĐQT đã giao cho Ban Giám đốc, chỉ đạo và định hướng phát triển công ty. Kiểm tra chặt chẽ hoạt động của Ban Giám đốc trong công tác sau:

- 1 Tổng kết công tác SXKD năm 2020 và đề ra kế hoạch hoạt động năm 2021.
- 2 Chuẩn bị tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
- 3 Chỉ đạo và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, phấn đấu đạt chỉ tiêu kế hoạch 6 tháng đầu năm 2021.
- 4 Chuẩn bị nguồn vốn cho các dự án triển khai thực hiện trong năm 2021.
- 5 Xem xét lại hồ sơ năng lực công ty để tham gia đầu tư vào các dự án mới.



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Các nghị quyết/ quyết định của Hội đồng quản trị năm 2020

STT	Số Nghị quyết / Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2020/NQ-HĐQT	01/07/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Kế hoạch nâng cấp, sửa chữa, phát triển tuyến ống 06 tháng cuối năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
2	02/2020/NQ-HĐQT	07/09/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính 06 tháng cuối năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
3	03/2020/NQ-HĐQT	07/09/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thông qua một số Quy chế của Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
4	04/2020/NQ-HĐQT	06/10/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc thông qua một số Quy chế của Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
5	05/2020/NQ-HĐQT	26/10/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch nâng cấp, sửa chữa, phát triển tuyến ống 06 tháng cuối năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
6	06/2020/NQ-HĐQT	26/11/2020	Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch nâng cấp, sửa chữa, phát triển tuyến ống 06 tháng cuối năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang (lần 2).
7	01/2020/QĐ-HĐQT	01/07/2020	Quyết định bổ nhiệm Giám đốc Công ty (Đ/c Lê Kỳ Hội).
8	02/2020/QĐ-HĐQT	01/07/2020	Quyết định bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty (Đ/c Hà Thanh Phong).
9	03/2020/QĐ-HĐQT	01/07/2020	Quyết định bổ nhiệm Kế toán trưởng (Đ/c Bùi Thị Anh Thư).
10	05/2020/QĐ-HĐQT	07/09/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế trả lương người lao động tại Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
11	06/2020/QĐ-HĐQT	07/09/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.

STT	Số Nghị quyết / Quyết định	Ngày	Nội dung
12	07/2020/QĐ-HĐQT	07/09/2020	Quyết định về việc cho chủ trương đầu tư công trình: Trạm cấp nước tập trung Vị Thanh 2 – Hạng mục: Phát triển tuyến ống chợ Bảy Ngàn.
13	08/2020/QĐ-HĐQT	07/09/2020	Quyết định về việc cho chủ trương đầu tư công trình: Trạm cấp nước xã Vĩnh Tường – Hạng mục: Phát triển tuyến ống đầu nối trạm cấp nước mini ống Mân và ống Hợp.
14	09/2020/QĐ-HĐQT	07/09/2020	Quyết định về việc cho chủ trương đầu tư công trình: Trạm cấp nước xã Vĩnh Tường – hạng mục: Phát triển tuyến ống đầu nối trạm cấp nước ấp Vĩnh Quới, xã Vĩnh Tường và ấp 11, xã Vị Thắng.
15	10/2020/QĐ-HĐQT	06/10/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
16	11/2020/QĐ-HĐQT	06/10/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính, tài sản tại Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
17	12/2020/QĐ-HĐQT	06/10/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế tổ chức và bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
18	13/2020/QĐ-HĐQT	06/10/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế tuyển dụng, quản lý nhân sự và đào tạo lao động Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
19	14/2020/QĐ-HĐQT	06/10/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế quản lý nợ tại Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
20	15/2020/QĐ-HĐQT	06/10/2020	Quyết định về việc Ban hành Quy chế Thi đua – Khen thưởng của Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
21	15a/2020/QĐ-HĐQT	30/11/2020	Quyết định về việc chấp thuận chủ trương đầu tư công trình: Trạm cấp nước tập trung Tân Bình – Hạng mục: PTTO áp Xáng Mới C, ấp Láng Hầm đầu nối trạm cấp nước mini Huỳnh Tấn Hoàng, thị trấn Rạch Gòi.
22	16/2020/QĐ-HĐQT	09/12/2020	Quyết định về việc thành lập Hội đồng Tiền lương Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang.
23	17/2020/QĐ-HĐQT	30/12/2020	Quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng.

BAN KIỂM SOÁT

Danh sách Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Lý Hạnh Phúc	Trưởng BKS	9.400	0,03%
2	Trương Đông Phong	Thành viên BKS	9.100	0,03%
3	Lê Văn Tài	Thành viên BKS	4.900	0,02%

Lý lịch BAN KIỂM SOÁT



Bà: LÝ HẠNH PHÚC

Trưởng Ban Kiểm soát

Năm sinh: 1979
Quê quán: xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học Kế toán



Ông: TRƯƠNG ĐÔNG PHONG

Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 12/12/1978
Quê quán: xã Định An, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Thủy công đồng bằng



Ông: LÊ VĂN TÀI

Thành viên Ban Kiểm soát

Năm sinh: 26/9/1986
Quê quán: xã Long Bình, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Đại học Kỹ thuật xây dựng công trình

Các cuộc họp của Ban Kiểm soát

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Lý Hạnh Phúc	Trưởng BKS	03/03	100%
2	Trương Đông Phong	Thành viên BKS	03/03	100%
3	Lê Văn Tài	Thành viên BKS	03/03	100%



BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát đối với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông

- » Kiểm soát việc tuân thủ, chấp hành quy định của Công ty thông qua việc tổ chức thực hiện các Quy chế hoạt động như:
 - + Quy chế Tuyển dụng, quản lý nhân sự và đào tạo lao động.
 - + Quy chế Quản lý tài chính.
 - + Quy chế trả lương, thù lao, tiền thưởng người quản lý.
 - + Quy chế trả lương người lao động.
 - + Quy chế chi tiêu nội bộ.
 - + Quy chế làm việc của Hội đồng quản trị (Quy chế quản trị nội bộ).
 - + Quy chế quản lý nợ.
 - + Quy chế quản lý tài sản.
 - + Quy chế tổ chức và bộ máy Công ty.
 - + Quy chế thi đua, khen thưởng.
- » Kiểm soát việc thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty: các nhiệm vụ liên quan đến thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Điều lệ Công ty, Nghị quyết đại hội đồng cổ đông. Bên cạnh đó, thực hiện kiểm soát việc quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty, bao gồm: các hoạt động liên quan đến chỉ đạo trong sản xuất kinh doanh, nghiệp vụ công tác kế toán, tài chính. Trên cơ sở kiểm tra hoạt động công ty, Ban Kiểm soát sẽ kiến nghị với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc để có điều chỉnh, bổ sung các giải pháp nhằm đảm bảo cho công tác quản lý được chặt chẽ, đúng quy tắc, tránh được các rủi ro pháp lý trong quá trình hoạt động.
- » Tổ chức các cuộc họp định kỳ nhằm triển khai công tác kiểm tra, giám sát đối với Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong hoạt động quản lý Công ty, đồng thời thường xuyên đánh giá lại hệ thống rủi ro để có chính sách quản trị rủi ro thích hợp.
- » Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc
- » Kiểm soát một số nhiệm vụ đột xuất khác theo yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên của Đại hội đồng cổ đông, nhóm cổ đông hoặc cổ đông.

Sự phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát đối với hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

HĐQT, Ban Giám đốc và Cán bộ quản lý khác phối hợp và tạo điều kiện để Ban Kiểm soát hoàn thành kế hoạch theo quy định (theo khoản 5 Điều 166 của Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13). Đối với những nội dung cần phải kiểm soát trực tiếp theo kế hoạch hoặc theo thực tế phát sinh thì trước khi thực hiện, Ban Kiểm soát sẽ thông báo cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc chuẩn bị nội dung theo yêu cầu chậm nhất 02 ngày, trước khi tiến hành thực thi nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh mới, Ban Kiểm soát sẽ hợp thống nhất để bổ sung, điều chỉnh.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Lương thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Lương	Thưởng
I Hội đồng quản trị					
1	Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch HĐQT	-	17.500.000	26.250.000
2	Lê Kỳ Hội	Thành viên HĐQT	2.000.000	16.800.000	25.200.000
3	Hà Thanh Phong	Thành viên HĐQT	2.000.000	13.800.000	20.700.000
II Ban Kiểm soát					
1	Lý Hạnh Phúc	Trưởng BKS	-	15.300.000	22.950.000
2	Trương Đông Phong	Thành viên BKS	1.500.000	6.100.000	9.150.000
3	Lê Văn Tài	Thành viên BKS	1.500.000	6.100.000	9.150.000
III Ban Điều hành					
1	Lê Kỳ Hội	Giám Đốc	2.000.000	16.800.000	25.200.000
2	Hà Thanh Phong	Phó Giám Đốc	2.000.000	13.800.000	20.700.000
3	Bùi Thị Anh Thư	Kế toán trưởng	-	14.400.000	21.600.000

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có



6 BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2020

Báo cáo của Ban Giám đốc	70
Ý kiến kiểm toán	72
Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng cuối năm 2020	74

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát Triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 292.331.400.000 VND.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước).

Trụ sở chính: Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ kế toán của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Lê Kỳ Hội	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Hà Thanh Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020

Ban Kiểm soát

Bà Lý Hạnh Phúc	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Trương Đông Phong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Lê Văn Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Ông Hà Thanh Phong	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020
Bà Bùi Thị Anh Thư	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/07/2020

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Nguyễn Văn Lòng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Kỳ Hội	Giám đốc

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hậu Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Kỳ Hội
Giám đốc

6. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hậu Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2021

Thay mặt và đại diện Công ty



Nguyễn Văn Lòng
Chủ tịch HĐQT



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: B0121060-RTT/AISC-TV BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "công ty"), được lập ngày 29 tháng 06 năm 2021, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Từ năm tài chính 2019, Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang đã vận dụng Công văn số 2589/UBND-KT ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang và không tính giá trị khấu hao của tài sản cố định vào giá thành của sản phẩm nước theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04/05/2013 của Bộ Tài chính quy định việc Quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt thời gian và tỷ lệ khấu hao Công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung và giao công trình cho Trung tâm quản lý. Việc không ghi nhận giá trị khấu hao này xuất phát từ quyết định của Ban Giám đốc Trung tâm ở niên độ trước và kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính của niên độ đó. Nếu thực hiện ghi nhận giá trị khấu hao này vào giá vốn từ niên độ trước theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam thì chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 221) và chỉ tiêu "LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước" (Mã số 421a) cùng giảm với số tiền tương ứng ước tính là 30.992.519.845 VND.

BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính với số tiền ước tính là 927.489.422 VND. Theo đó, nếu thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định thì các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 như "Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 137) sẽ tăng thêm và "LNST chưa phân phối kỳ này" (Mã số 421b) sẽ giảm đi tương ứng là 927.489.422 VND, đồng thời các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng cuối năm 2020 như "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (Mã số 26) sẽ tăng lên và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 60) sẽ giảm đi với giá trị tương ứng là 927.489.422 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán độc lập số B0121060-R/AISC-TV ngày 30/03/2021 về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 của Công ty đã được điều chỉnh với các lý do được trình bày tại Thuyết minh số VII.4b - Trang 29 - Thông tin được điều chỉnh bổ sung trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2020 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang, nay được đổi tên thành Công ty Cổ phần Cấp nước và Vệ sinh Môi trường Nông Thôn Hậu Giang đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với các vấn đề về không tính giá trị khấu hao của tài sản cố định.

Ngoài ra, độ dài của kỳ kế toán của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2020 đã được lập, trình bày và đã được kiểm toán như đã nêu trên là chưa phù hợp theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 12 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Do vậy, số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 kèm theo báo cáo này không được trình bày do khác nhau về độ dài so sánh cũng như khác nhau về chế độ kế toán áp dụng.

Tp. HCM, ngày 29 tháng 06 năm 2021

Kiểm toán viên: LÊ HÙNG DŨNG
Kế toán trưởng: PHỒ TÙNG GIÁM ĐỐC
Kế toán trưởng: PHỒ TÙNG GIÁM ĐỐC

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Kiểm toán viên

Trần Hải Sơn

Trần Hải Sơn
Số Giấy CNĐKHNKT: 2172-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.858.327.826	13.945.197.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.197.899.531	2.654.002.848
1. Tiền	111		2.197.899.531	2.654.002.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.483.211.608	7.192.113.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.385.021.475	5.174.077.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.750.916.211	2.018.036.300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(652.726.078)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.561.228.474	1.178.521.826
1. Hàng tồn kho	141		2.561.228.474	1.178.521.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		615.988.213	2.920.559.643
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	53.440.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		573.736.771	2.867.119.643
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		42.251.442	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		314.230.262.176	308.351.381.660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		311.649.363.864	282.304.791.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	311.281.238.864	282.304.791.094
- Nguyên giá	222		478.654.079.957	442.496.735.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.372.841.093)	(160.191.944.039)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	368.125.000	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.875.000)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	23.425.568.863
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	23.425.568.863
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.580.898.312	2.621.021.703
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	2.580.898.312	2.621.021.703
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		331.088.590.002	322.296.579.569

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.036.650.725	10.245.096.100
I. Nợ ngắn hạn	310		10.036.650.725	10.245.096.100
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.9	6.781.629.935	6.825.149.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	294.115.090	692.883.687
4. Phải trả người lao động	314		527.905.700	173.672.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	2.433.000.000	2.553.390.565
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/07/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.051.939.277	312.051.483.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	321.051.939.277	312.051.483.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		292.331.400.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.331.400.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		95.837	95.837
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.194.214.069	1.194.214.069
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(10.975.415.629)	(7.172.784.937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7.172.784.937)	(7.172.784.937)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.802.630.692)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		38.501.645.000	25.698.558.500
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		331.088.590.002	322.296.579.569

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Lệ Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Bùi Thị Anh Thư

Hậu Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2021

GIÁM ĐỐC

Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.123.918.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	218.832.301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	22.905.086.191
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	21.522.944.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.382.141.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.338.404
7. Chi phí tài chính	22		-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	1.134.067.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	4.040.017.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(3.790.605.513)
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32	VI.7	12.025.179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12.025.179)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.802.630.692)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.802.630.692)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(131)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(131)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lệ Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Anh Thu

Hậu Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2021



GIÁM ĐỐC

Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.413.045.276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.360.667.781)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.338.670.021)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.641.404
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.175.452.195)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(456.103.317)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(456.103.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.654.002.848
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>2.197.899.531</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Lệ Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Anh Thư

Hậu Giang, ngày 29 tháng 06 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Lê Kỳ Hội

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Cấp Nước và Vệ Sinh Môi Trường Nông Thôn Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển từ Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 11 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính:

Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước.)

4. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Xét nghiệm chất lượng nước. Thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm. Cho thuê xe có động cơ. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 111 nhân viên. (Ngày 01 tháng 07 năm 2020: 112 nhân viên)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính kỳ kế toán này từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kế trước từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2020 theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/06/2015 của Thủ tướng chính phủ. Do vậy, Công ty không trình bày số liệu so sánh của báo cáo tài chính kỳ này do khác nhau về độ dài so sánh cũng như khác nhau về chế độ kế toán áp dụng.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng cuối năm của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 07 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ đề ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mỗi loại thành phẩm hoàn thành trong kỳ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) chi phí lãi đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	15 năm
Phần mềm	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí nâng cấp, cải tạo, di dời các tuyến ống cấp nước.

Chi phí này được kết chuyển tạm ghi tăng tài sản cố định với giá trị công trình đề nghị quyết toán và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Giá trị tài sản sẽ được ghi nhận đầy đủ sau khi công trình được quyết toán, nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong và tài sản được bàn giao chính thức.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí di dời thay thế đồng hồ hết hạn kiểm định, chi phí lắp đặt ống nhánh và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên thông báo của ngân hàng theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Thuế suất thuế TNDN trong năm 2020 áp dụng tại Công ty là 20%.

12. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	31/12/2020	01/07/2020
Tiền mặt	2.197.899.531	2.654.002.848
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.137.547	504.959.353
Cộng	2.171.761.984	2.149.043.495
	2.197.899.531	2.654.002.848

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6.385.021.475	(652.726.078)	5.174.077.292	-
Khách hàng trong nước	6.385.021.475	(652.726.078)	5.174.077.292	-
Nhà máy nước Nàng Mau	448.362.299	(30.102.882)	580.266.850	-
Trạm CNTT Hòa Mỹ	310.515.132	(5.972.042)	93.422.910	-
Trạm CNTT Long Thạnh	272.295.060	(7.520.790)	469.350.310	-
Trạm CNTT Long Trị A	492.180.041	(76.246.796)	456.686.197	-
Trạm CNTT Vị Thanh 2	1.258.037.000	(450.731.348)	1.216.649.915	-
Khách hàng khác	3.603.631.943	(82.152.221)	2.357.701.110	-
Cộng	6.385.021.475	(652.726.078)	5.174.077.292	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khác

	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5.750.916.211	-	2.018.036.300	-
Phải thu khác	5.292.916.211	-	1.779.036.300	-
- Tạm chi thu nhập tăng thêm	927.489.422	-	927.489.422	-
- Tạm thu cổ phần hóa	889.539.000	-	813.842.000	-
- Khoản chênh lệch giá trị quyết toán công trình chờ xử lý (*)	37.704.878	-	37.704.878	-
- Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ	3.438.182.911	-	-	-
Tạm ứng	458.000.000	-	239.000.000	-
Cộng	5.750.916.211	-	2.018.036.300	-

(*) Khoản chênh lệch chờ xử lý giữa Số liệu xác định trong báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2018 theo Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang và Số liệu được phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành sau ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang. Ban Giám đốc Công ty cam kết xử lý dứt điểm khoản chênh lệch này sau khi có quyết định phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu (Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) về Báo cáo tài chính được lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.561.228.474	-	1.178.521.826	-
Cộng	2.561.228.474	-	1.178.521.826	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 31.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm		Tổng cộng
	Giá trị	Dự phòng	
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	380.000.000	-	380.000.000
Số dư cuối kỳ	380.000.000	-	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	11.875.000	-	11.875.000
Số dư cuối kỳ	11.875.000	-	11.875.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	368.125.000	-	368.125.000

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
XDCB và sửa chữa Công trình mạng lưới cấp nước				
- Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã: Đông Phước A	-	-	23.425.568.863	-
- Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã: Long Bình	-	-	3.944.303.410	-
- Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã: Thuận Hòa	-	-	4.029.425.545	-
- Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã: Vị Bình	-	-	4.268.953.272	-
	-	-	4.585.684.454	-

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn (tiếp theo)	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Nâng cấp, mở rộng phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Hòa An	-	-	3.735.064.774	-
<i>Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã:</i>				
- Thạnh Xuân	-	-	2.862.137.408	-
Cộng	-	-	23.425.568.863	-

8. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/07/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	53.440.000
Công cụ dụng cụ	-	53.440.000
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.580.898.312	2.621.021.703
Chi phí đồng hồ nước xuất dùng	343.734.279	-
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	158.551.148	346.066.162
Chi phí sửa chữa	2.078.612.885	2.274.955.541
Cộng	2.580.898.312	2.674.461.703

9. Phải trả người bán	31/12/2020		01/07/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	6.781.629.935	6.781.629.935	6.825.149.234	6.825.149.234
Nhà cung cấp trong nước	6.781.629.935	6.781.629.935	6.825.149.234	6.825.149.234
Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	1.037.060.420	1.037.060.420	162.909.450	162.909.450
Công ty TNHH MTV Thương mại Trường Minh	3.571.982.993	3.571.982.993	3.678.261.253	3.678.261.253
Các nhà cung cấp khác	2.172.586.522	2.172.586.522	2.983.978.531	2.983.978.531
Cộng	6.781.629.935	6.781.629.935	6.825.149.234	6.825.149.234

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
		01/07/2020	31/12/2020	01/07/2020	31/12/2020
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	1.143.804.254	1.143.804.254	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.522.013	-	1.404.353	102.117.660	-
Thuế thu nhập cá nhân	29.923.764	-	29.923.764	-	-
Thuế tài nguyên	122.645.540	588.938.840	617.246.580	94.337.800	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	436.792.370	649.554.460	988.687.200	97.659.630	-
Cộng	692.883.687	2.382.297.554	2.781.066.151	294.115.090	-

11. Phải trả khác	31/12/2020		01/07/2020	
	Ngắn hạn			
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp		2.433.000.000	2.553.390.565	-
Các khoản phải trả khác		-	-	120.390.565
UBND tỉnh Hậu Giang		2.433.000.000	2.433.000.000	-
Cộng		2.433.000.000	2.553.390.565	-

12. Vốn chủ sở hữu	31/12/2020		01/07/2020	
	Tỷ lệ vốn góp			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 32.				
b. Chi tiết vốn góp của các cổ đông				
Cổ đông có quyền biểu quyết				
UBND tỉnh Hậu Giang	99,09%	289.670.400.000	289.670.400.000	-
Cổ phiếu ưu đãi				
Các cổ đông khác (*)	0,91%	2.661.000.000	2.661.000.000	-
Cộng	100%	292.331.400.000	292.331.400.000	-

* Số lượng cổ phiếu ưu đãi là 266.100 cổ phiếu. Chủ sở hữu là các người lao động lâu năm tại Công ty được mua cổ phiếu với giá ưu đãi 6.000 đồng/cổ phiếu; 10.000 đồng/cổ phiếu căn cứ theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	292.331.400.000	292.331.400.000
Vốn góp tại ngày 01/07/2020	292.331.400.000	292.331.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31/12/2020	292.331.400.000	292.331.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/07/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.233.140	29.233.140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.233.140	29.233.140
Cổ phiếu phổ thông	28.967.040	28.967.040
Cổ phiếu ưu đãi	266.100	266.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.233.140	28.967.040
Cổ phiếu phổ thông	28.967.040	28.967.040
Cổ phiếu ưu đãi	266.100	266.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Vốn khác của chủ sở hữu	31/12/2020	01/07/2020
UBND tỉnh Hậu Giang	95.837	95.837
Cộng	95.837	95.837

Giá trị vốn góp, số lượng cổ phiếu tương ứng của chủ sở hữu; vốn khác của chủ sở hữu được Công ty ghi nhận căn cứ vào Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang áp dụng cho thời điểm 31/12/2018 để cổ phần hóa và Vốn điều lệ đăng ký trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 đăng ký lần đầu ngày 01/07/2020 do phòng đăng ký kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

	31/12/2020	01/07/2020
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	1.194.214.069	1.194.214.069
Cộng	1.194.214.069	1.194.214.069

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

g. Nguồn vốn đầu tư XDCB

	31/12/2020	01/07/2020
UBND tỉnh Hậu Giang	38.501.645.000	25.698.558.500
Cộng	38.501.645.000	25.698.558.500

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của chủ sở hữu cho các công trình nâng cấp mở rộng, phát triển ống cấp nước tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Đông Phước A, Đông Phước, huyện Châu Thành	4.372.283.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Vị Bình, Vị Thắng, Vĩnh Tường, Vĩnh Trung, Vị Thanh, Vị Trung, Vĩnh Thuận Tây, huyện Vị Thủy	6.990.154.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thạnh Xuân, Trường Long A, Trường Long Tây, Nhơn Nghĩa A, Tân Hòa, huyện Châu Thành A	7.297.041.500
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ	6.838.971.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Hòa An, Phụng Hiệp, Tân Phước Hưng, Hiệp Hưng, Thạnh Hòa, Tân Long, huyện Phụng Hiệp	7.800.195.000
Nâng cấp mở rộng, phát triển tuyến ống cấp nước các xã Long Bình, Long Phú, Long Trị, Long Trị A, thị xã Long Mỹ	5.203.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng hóa	1.379.049.492
Doanh thu sản xuất nước	21.744.869.000
Cộng	23.123.918.492
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Hàng bán bị trả lại	218.832.301
Cộng	218.832.301
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng hóa	1.378.549.492
Doanh thu sản xuất nước	21.526.536.699
Cộng	22.905.086.191

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Giá vốn hàng hóa	875.049.664
Giá vốn sản xuất nước	20.647.895.041
Cộng	21.522.944.705
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.338.404
Cộng	1.338.404
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
a. Chi phí bán hàng	
Chi phí nhân viên	1.134.067.881
Cộng	1.134.067.881
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	
Chi phí nhân viên	2.417.245.935
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.072.909
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.132.995
Thuế, phí, lệ phí	8.545.161
Chi phí dự phòng	652.726.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.949.244
Chi phí bằng tiền khác	226.345.200
Cộng	4.040.017.522
7. Chi phí khác	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Chi phí khác	12.025.179
Cộng	12.025.179
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.963.921.280
Chi phí nhân công	5.361.678.316
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.192.772.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.318.502.096
Chi phí khác bằng tiền	1.207.430.284
Cộng	26.044.304.030

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.802.630.692)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (3=1+2)	(3.802.630.692)
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.802.630.692)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.802.630.692)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	28.967.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(131)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(131)
11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính	
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.	
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:	
11.1 Rủi ro thị trường	
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả nhà cung cấp và phải trả khác.	
Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 07 năm 2020.	
Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.	
Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giá định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 01 tháng 07 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.	
Rủi ro lãi suất	
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.	
Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.	

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công cộng chịu sự kiểm soát của Nhà nước. Nước sạch được xem là một mặt hàng đặc biệt, nhu cầu ít biến động khi nền kinh tế có sự biến động. Đối tượng sử dụng nước chủ yếu là các đơn vị, cá nhân hộ gia đình theo từng khu vực. Do vậy, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng từ công nợ phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	6.781.629.935	-	-	6.781.629.935
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.433.000.000	-	-	2.433.000.000
Cộng	9.214.629.935	-	-	9.214.629.935
Ngày 01 tháng 07 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	6.825.149.234	-	-	6.825.149.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.433.000.000	-	-	2.433.000.000
Cộng	9.258.149.234	-	-	9.258.149.234

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản nợ đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh trang 33.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán phải có thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các thông tin khác và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngoài các thông tin đã được cập nhật, sửa đổi và bổ sung được trình bày tại Thuyết minh số VII.4b - Thông tin được điều chỉnh bổ sung thì không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
UBND tỉnh Hậu Giang	Cổ đông lớn	Tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	12.803.086.500	38.501.645.000
		Thu hộ tiền bán cổ phần	2.433.000.000	(2.433.000.000)
		Chi tiền chi phí cổ phần hóa	75.751.000	889.539.000
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc				Từ 01/07/2020 đến 31/12/2020
Ban Giám đốc		Lương và thưởng		183.600.000
Hội đồng Quản trị		Thù lao		24.000.000
Cộng				207.600.000

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Thông tin so sánh

a. Thông tin so sánh đã công bố

Một số chỉ tiêu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2020 trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày		Chênh lệch
		Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/07/2020	
Bảng cân đối kế toán				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	551.878.564	2.867.119.643	(2.315.241.079)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	222	440.517.190.133	442.496.735.133	(1.979.545.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.388.623.500	23.425.568.863	(19.036.945.363)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	650.632.245	692.883.687	(42.251.442)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	294.702.869.459	292.293.790.959	2.409.078.500
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	25.698.558.500	(25.698.558.500)

b. Thông tin được điều chỉnh bổ sung

Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và xác định điều chỉnh lại số liệu các chỉ tiêu bên dưới cho phù hợp với các văn bản của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có liên quan đến việc xác định giá trị của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tại thời điểm ngày 31/12/2018 để cổ phần hóa, bao gồm Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 11/12/2019, các quyết định phê duyệt quyết toán các công trình hoàn thành sau ngày 31/12/2018. Số liệu trình bày lại của các chỉ tiêu bên dưới có thể được điều chỉnh (nếu có chênh lệch) sau khi có quyết định phê duyệt của cơ quan đại diện chủ sở hữu (Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) về Báo cáo tài chính được lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ban Giám đốc Công ty cam kết sẽ xử lý dứt điểm các khoản chênh lệch này ngay sau khi có quyết định phê duyệt nêu trên.

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã trình bày		Chênh lệch
		Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/07/2020	
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.980.331.422	2.018.036.300	(37.704.878)
Vốn góp của chủ sở hữu	411	292.293.790.959	292.331.400.000	(37.609.041)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	95.837	(95.837)

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN HẬU GIANG Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lệ Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Anh Thư

GIÁM ĐỐC

Lê Kỳ Hội



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	441.861.508.214	478.704.000	156.522.919	-	442.496.735.133
<i>Mua trong kỳ</i>	12.583.336.271	148.439.690	-	-	12.731.775.961
<i>Đầu tư XD/CB hình thành</i>	23.425.568.863	-	-	-	23.425.568.863
Số dư cuối kỳ	477.870.413.348	627.143.690	156.522.919	-	478.654.079.957
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	159.754.539.533	336.816.806	100.587.700	-	160.191.944.039
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.152.664.700	19.257.995	8.974.359	-	7.180.897.054
Số dư cuối kỳ	166.907.204.233	356.074.801	109.562.059	-	167.372.841.093
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	282.106.968.681	141.887.194	55.935.219	-	282.304.791.094
Số dư cuối kỳ	310.963.209.115	271.068.889	46.960.860	-	311.281.238.864

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.783.715.939 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.12. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Cộng
Số dư tại ngày 01/07/2020	292.331.400.000	95.837	1.194.214.069	(7.172.784.937)	25.698.558.500	312.051.483.469
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu cho xây dựng cơ bản	-	-	-	-	12.803.086.500	12.803.086.500
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(3.802.630.692)	-	(3.802.630.692)
Số dư tại ngày 31/12/2020	292.331.400.000	95.837	1.194.214.069	(10.975.415.629)	38.501.645.000	321.051.939.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		01/07/2020		31/12/2020	01/07/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	6.385.021.475	(652.726.078)	5.174.077.292	-	5.732.295.397	5.174.077.292
- Phải thu khác	2.312.733.300	-	2.018.036.300	-	2.312.733.300	2.018.036.300
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.197.899.531	-	2.654.002.848	-	2.197.899.531	2.654.002.848
TỔNG CỘNG	10.895.654.306	(652.726.078)	9.846.116.440	-	10.242.928.228	9.846.116.440
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	6.781.629.935	-	6.825.149.234	-	6.781.629.935	6.825.149.234
- Phải trả khác	2.433.000.000	-	2.433.000.000	-	2.433.000.000	2.433.000.000
TỔNG CỘNG	9.214.629.935	-	9.258.149.234	-	9.214.629.935	9.258.149.234

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN HẬU GIANG

Hậu Giang, ngày 20 tháng 4 năm 2021

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


 Nguyễn Văn Lòng

